

Số: **4433** /TB-SXD-VLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2021

THÔNG BÁO
V/v công bố giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quý I/2021

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng (VLXD);

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng về một số khó khăn, vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 697/UBND-ĐT ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên

địa bàn Thành phố; Công văn số 1180/UBND-ĐT ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về công bố giá VLXD, chỉ số giá xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn Thành phố theo quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP;

Căn cứ kết quả thống nhất ý kiến tại cuộc họp Tổ giúp việc cho Tổ công tác công bố giá VLXD ngày 19 tháng 3 năm 2021 và cuộc họp Tổ công tác công bố giá VLXD ngày 26 tháng 3 năm 2021,

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và VLXD trên địa bàn Thành phố; Sở Xây dựng công bố giá VLXD và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. Nội dung công bố giá

NHÓM 1. THÉP XÂY DỰNG

1.1. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL

Theo Công văn số 320/NBS-KHKD ngày 30 tháng 11 năm 2020, số 352/NBS-KHKD ngày 18 tháng 12 năm 2020, số 382/NBS-KHKD ngày 23 tháng 12 năm 2020, số 387/NBS-KHKD ngày 25 tháng 12 năm 2020, số 66/NBS-KHKD ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL.

1.2. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL

Theo Công văn số 0366/TMN-KD ngày 15 tháng 3 năm 2021, số 0322/TMN-KD ngày 03 tháng 3 năm 2021, số 0261/TMN-KD ngày 09 tháng 02 năm 2021, số 0027/TMN-KD ngày 08 tháng 01 năm 2021; số 1291/TMN-KD ngày 31 tháng 12 năm 2020; số 1246/TMN-KD ngày 25 tháng 12 năm 2020; số 1216/TMN-KD ngày 22 tháng 12 năm 2020; số 1202/TMN-KD ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam – VNSteel.

1.3. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức VNSTEEL

Theo Công văn số 772/CV-VKC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL.

1.4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Theo Công văn số BGSXDHCM6/2020 ngày 25 tháng 5 năm 2020, số 01-TON/2021/HOASEN và số 01-THEP/2021/HOASEN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen.

1.5. Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam

Theo Công văn số 190909THSVC-SXD ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam.

1.6. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương

Theo Công văn số 01/QI-2021 ngày 01 tháng 01 năm 2021 Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương.

1.7. Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt

Theo Công văn số 05/2020/CV-TV ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.

1.8. Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam

Theo Công văn số 56 ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam.

1.9. Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci

Theo Công văn số 01/VKS/0321 ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci.

NHÓM 2. XI MĂNG

2.1. Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico YTL

Theo Công văn số 33/CV-TTTT ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico YTL.

2.2. Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh

Theo Công văn số 17 ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh.

2.3. Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

Theo Công văn số 07/CV-SDC ngày 02 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

2.4. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long

Theo Công văn số 78/TB-VCHL-KDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long.

2.5. Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long

Theo Công văn số 68/CV/2020/CN-BHMN ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.

2.6. Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1

Theo Công văn số 1075/TTDV-PHTT ngày 04 tháng 11 năm 2020 và số 087/TTDV-PHTT ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1.

NHÓM 3. VỮA

3.1. Công ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Vĩ Đạt

Theo Công văn số 82/CBG-VĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Công ty Cổ phần Khai thác & Chế biến Khoáng sản Vĩ Đạt.

3.2. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên

Theo Công văn số 03/TKN-21 ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.

3.3. Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

Theo Công văn số 07/CV-SDC ngày 02 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

NHÓM 4. DÂY, CÁP ĐIỆN

4.1. Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)

Theo Công văn số 1513/CV-K.KDĐT ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI).

NHÓM 5. ÓNG CỐNG BÊ TÔNG

5.1. Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương

Theo Công văn số 04/CVHV.21 ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương.

5.2. Công ty Cổ phần CIC39 (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2)

Theo Công văn số 31/CTY-KD ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần CIC39.

NHÓM 6. VẬT LIỆU LỢP

6.1. Công ty TNHH Sản phẩm xây dựng Della Vietbuilders

Theo Công văn số 01/VIETBUILDERS/2021 ngày 03 tháng 3 năm 2021 và số 01/DELLA/2019 ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Công ty TNHH sản phẩm xây dựng Della Vietbuilders.

6.2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Theo Công văn số BGSXDHCM6/2020 ngày 25 tháng 5 năm 2020, số 01-TON/2021/HOASEN và số 01-THEP/2021/HOASEN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen.

6.3. Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam

Theo Công văn số LVN 21-003 ngày 03 tháng 3 năm 2021, số LVN 20-002 ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam.

6.4. Công ty TNHH MTV Thương mại TUILDONAI

Theo công văn số 65/TB-TMTUILDONAI ngày 03 tháng 3 năm 2021 và số 328/TM TUILDONAI ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Thương mại TUILDONAI.

NHÓM 7. GẠCH KHÔNG NUNG

7.1. Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera

Theo Công văn số 936A/VIKD-DA ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera.

7.2. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỷ Nguyên

Theo Công văn số 03/TKN-21 ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỷ Nguyên.

7.3. Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình

Theo Công văn số 01/CBG/2021 ngày 02 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình.

7.4. Công ty Cổ phần CIC39 (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2)

Theo Công văn số 31/CTY-KD ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần CIC39.

7.5. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng

Theo Công văn số 210102/CBG-SXD ngày 02 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.

NHÓM 8. VẬT LIỆU ỐP LÁT

8.1. Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera

Theo Công văn số 936A/VIKD-DA ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera.

8.2. Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng

Theo Công văn số 03112020 ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng.

8.3. Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)

Theo Công văn số 01/HCM-WH/2021 ngày 02 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã.

8.4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitto

Theo Công văn số 18/2021/CV-VTG ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitto.

8.5. Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ

Theo Công văn số 01/2021/CV/YMY ngày 04 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ.

8.6. Công ty TNHH MTV Thương mại TUILDONAI

Theo công văn số 65/TB-TMTUILDONAI ngày 03 tháng 3 năm 2021 và số 328/TM TUILDONAI ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Thương mại TUILDONAI.

8.7. Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Prime

Theo Công văn số 112/2021/VPĐD ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Công ty TNHH MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Prime.

8.8. Chi nhánh tại TPHCM - Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (tỉnh Long An)

Theo Công văn số 04/2021/CV-KD/TMĐT.HCM ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chi nhánh tại TPHCM - Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (tỉnh Long An).

NHÓM 9. ĐÁ

9.1. Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610

Theo Công văn số 01CBG0920 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610.

9.2. Công ty Cổ phần Tân Càng

Theo Công văn số 09/10/2020/TC ngày 12 tháng 10 năm 2020 và số 08/8/2020/TC ngày 15 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tân Càng.

9.3. Đá xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận – huyện

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này.

NHÓM 10. CÁT

10.1. Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610

Theo Công văn số 01CBG0920 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610.

10.2. Công ty TNHH Dịch vụ Lê Đăng

Theo Công văn số 01/CBG-2020 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Dịch vụ Lê Đặng.

10.3. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 09/10/2020/TC ngày 12 tháng 10 năm 2020 và số 08/8/2020/TC ngày 15 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

10.4. Công ty Cổ phần Đồng Tân

Theo Công văn số 168/ĐT-P.KH ngày 17 tháng 11 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đồng Tân¹.

10.5. Cát xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận – huyện

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này.

NHÓM 11. COFFA

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý I/2021.

NHÓM 12. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

12.1. Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam

Theo Công văn số 24/2021/CV-TGD ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam.

12.2. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Bảng niêm yết giá quý I năm 2021 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

12.3. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công trình Xây dựng Giao thông T&T

Theo Công văn số 102/CV-T&T ngày 01 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công trình Xây dựng Giao thông T&T.

NHÓM 13. NHỰA ĐƯỜNG NHỮ TƯƠNG

13.1. Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam

Theo Công văn số 24/2021/CV-TGD ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam.

13.2. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Bảng niêm yết giá quý I năm 2021 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

¹ Công ty Cổ phần Đồng Tân đã hết hạn khai thác cát từ ngày 16 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản số 4191/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ mới theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

13.3. Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh tỉnh Bình Dương

Theo Công văn số 2101/CVCTY ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Công ty TNHH MTV Nhựa Đường M.T.T – Chi nhánh tỉnh Bình Dương.

13.4. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex

Theo các Bảng thông báo giá số 649A/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 12 năm 2020, số 01A/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 01 năm 2021 và số 52A/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex thông báo trên www.plc.petrolimex.com.vn.

NHÓM 14. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (bê tông trộn sẵn)

14.1. Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan-United

Theo Công văn số FiCOPanU/GBT/01-2021 ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần bê tông FiCO Pan-United.

14.2. Công ty Xây dựng Lê Phan – TNHH

Theo Công văn số 007/21/KD-CV ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Công ty Xây dựng Lê Phan – TNHH.

NHÓM 15. TRỤ ĐÈN

15.1. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh

Theo Công văn số 08-2020TM/TBG ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh.

15.2. Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam

Theo Công văn số 008/SLT-SXD ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam.

NHÓM 16. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

16.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 210105-11/CV-LP ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 17. RỌ ĐÁ

17.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 210105-11/CV-LP ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 18. SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI

18.1. Công ty TNHH Revolution Paint

Theo Công văn số ĐKG_01/2021 ngày 02 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH Revolution Paint.

18.2. Công ty TNHH Sơn NERO

Theo Công văn số 148.020/CV-NR ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Sơn NERO.

18.3. Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết

Theo Công văn số 02/SBT-2021 ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết.

18.4. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Theo Công văn ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam).

18.5. Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO

Theo Công văn số CV-KOVA/I21-08 ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO.

18.6. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia

Theo Công văn số 21060/CV-HG ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia.

18.7. Công ty Cổ phần Sơn ICHI Việt Nam

Theo Công văn số 02/2021 ngày 06 tháng 3 năm 2021, số 09/20 ngày 01 tháng 11 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sơn I CHI Việt Nam.

NHÓM 19. TẮM THẠCH CAO

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý I/2021.

NHÓM 20. ÓNG NHỰA

20.1. Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa

Theo Công văn số 01/ĐH-21 ngày 11 tháng 01 năm 2021 và số 06/ĐH-21 ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa.

20.2. Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng

Theo Công văn số 01 ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng.

NHÓM 21. BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN

21.1. Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Điện Mạnh Phương

Theo Công văn số 001/MPE-SXD ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Điện Mạnh Phương.

THỦ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

21.2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh

Theo Công văn số 08-2020TM/TBG ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh.

21.3. Công ty TNHH Thiết bị điện Tuấn Lê

Theo Công văn số 01-04/2020 ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH Thiết bị Điện Tuấn Lê².

21.4. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam

Theo Công văn số 002/CV/BL-SXD ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam.

21.5. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Nguyễn

Theo Công văn số 03 ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Nguyễn.

21.6. Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam

Theo Công văn số 008/SLT-SXD ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam.

21.7. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình

Theo Công văn số 003/NĐ-SXDHCM ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình.

NHÓM 22. CỬA

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý I/2021.

NHÓM 23. KÍNH XÂY DỰNG**23.1. Công ty Kính nổi VIGLARCERA - Chi nhánh Tổng Công ty VIGLARCERA – CTCP**

Theo Công văn số 41/VIFG-KD ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera –CTCP.

NHÓM 24. MÀNG PHẢN QUANG**24.1. Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam**

Theo Công văn số 01/2021/CV-ĐPN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam.

NHÓM 25. VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN KHÁC

² Các sản phẩm đèn LED dân dụng của đơn vị thuộc đối tượng điều chỉnh của QCVN 19:2019/BKHCN nhưng chưa có hồ sơ công bố hợp quy theo quy định. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ mới theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

25.1. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam, tên viết tắt là BUSADCO (hệ thống hồ ga, kè bê tông, hào kỹ thuật)

Theo Công văn số 401/CV-KHCNVN ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam.

25.2. Công ty Cổ phần BESTMIX (phụ gia bê tông, chống thấm, vữa rót, keo dán)

Theo Công văn số BM010321/SXD ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần BESTMIX.

II. Một số nội dung cần lưu ý

1. Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên được công bố kèm theo Thông báo này, hiện được **đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng theo địa chỉ <https://soxaydung.hochiminhcity.gov.vn/home>** (mục **Thông tin chuyên ngành - Vật liệu xây dựng - Công bố giá vật liệu xây dựng**), theo quy định tại Điều 8 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND.

2. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Có trách nhiệm lựa chọn loại VLXD thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 19 - Thông tư số 09/2019/TT-BXD.

- Phải lưu ý phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá VLXD đảm bảo nguyên tắc và thực hiện theo quy định của Thông tư số 09/2019/TT-BXD.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng

theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

5. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 - Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng: “*Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa VLXD đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2014/BXD, QCVN 16:2017/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực sẽ được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó*”. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2017/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

6. Đề nghị Ủy ban nhân dân các quận – huyện

Duy trì tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường cho Sở Xây dựng đối với các loại VLXD phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ **trước ngày 10 hàng tháng, trước ngày 05 đối với tháng cuối quý** hoặc đợt xuất (khi có yêu cầu, chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân Thành phố) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo, theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố.

7. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá

Chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 25 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng (Phòng VLXD, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)) hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu);
- UBND TP;
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND thành phố Thủ Đức và các quận – huyện;
- Quatest 3;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Tổ công tác, Tổ giúp việc;
- P.KTXD; P.TĐDA; P.HTKT; P.QLCLCTXD;
- VPS (để đăng tải);
- Lưu: VT, VLXD / 8b.

Đính kèm: Phụ lục.

TTTT, NTHH.



Lê Trần Kiên



PHỤ LỤC

Công bố giá đá và cát tự nhiên tham khảo giá thị trường
đào tình hình giá của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện
/TB-SXD-VLXD ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Sở Xây dựng) **4433**

NHÓM 9: Đá xây dựng

| Địa bàn | Đơn vị tính | Giá công bố Quý I/2021 | | | | | | Ghi chú |
|---------|---------------------|------------------------|----------|---------|---------------------|----------|---------|--|
| | | Đá 1x2 | | | Đá 4x6 | | | |
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | |
| Quận 1 | Đông/m ³ | Đá đen: 255.000 | | | Đá đen: 235.000 | | | Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), không bao gồm chi phí vận chuyển, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú cụ thể tương ứng. |
| | Đông/m ³ | Đá xanh: 400.000 | | | Đá xanh: 325.000 | | | Theo Báo cáo số 07/BC-TCKH ngày 14/01/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 1 (giá tại đường Đông Du, Quận 1; đá xanh nhân hiệu Biên Hòa, đá đen nhân hiệu Bình Điền) |
| Quận 3 | Đông/m ³ | 472.727 | 472.727 | 472.727 | 418.181 | 418.181 | 418.181 | Theo Công văn số 114/QLĐT-QHXD ngày 04/3/2021 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (núi dài), phường 9, quận 3; loại đá xanh). |
| Quận 4 | Đông/m ³ | 280.000 | 280.000 | 280.000 | - | - | - | Theo Công văn số 06/UBND-ĐT ngày 06/01/2021, số 255/UBND-ĐT ngày 09/02/2021, số 387/UBND-ĐT ngày 09/3/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4, quận 4; loại đá đen; chưa tính giá vận chuyển) |
| Quận 5 | Đông/m ³ | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | Theo Báo cáo tháng 3/2021 (công văn đến Sở ngày 25/3/2021) của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Võ Văn Kiệt, Phường 6, Quận 5; loại đá đen) |

| Địa bàn | Đơn vị tính | Giá công bố Quý I/2021 | | | | | | Ghi chú |
|----------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|----------|----------|---------|--|
| | | Đá 1x2 | | Đá 4x6 | | | | |
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | |
| Quận 6 | Đồng/m ³ | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | Theo Công văn số 116/UBND-QLĐT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 23 và tại đường số 22, phường 11, quận 6; nhân hiệu Hóa An) |
| Quận 7 | Đồng/m ³ | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | Theo Báo cáo số 1597/BC-TCKH ngày 29/12/2020, số 69/BC-TCKH ngày 26/01/2021, số 145/BC-TCKH ngày 01/3/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7) |
| Quận 8 | Đồng/m ³ | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | Theo Công văn số 02/TCKH-CS ngày 05/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8; bãi vật liệu – giá si, loại đá đen) |
| Quận 10 | Đồng/m ³ | Đá đen: 320.000 | Đá đen: 320.000 | Đá đen: 320.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | Theo Công văn số 765/UBND-QLĐT ngày 26/02/2021, số 971/UBND-QLĐT ngày 11/3/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Nguyễn Tiều La, phường 5, quận 10) |
| | Đồng/m ³ | Đá Biên Hòa: 430.000 | Đá Biên Hòa: 430.000 | Đá Biên Hòa: 430.000 | | | | |
| Quận 11 | Đồng/m ³ | Đá đen: 300.000 | Đá đen: 300.000 | Đá đen: 300.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | Theo báo cáo ngày 14/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Phó Cơ Điều phường 4, đường Lạc Long Quân phường 5 và đường Hòa Bình phường 5, quận 11) |
| | Đồng/m ³ | Đá xanh: 450.000 | Đá xanh: 450.000 | Đá xanh: 450.000 | | | | |
| Quận 12 | Đồng/m ³ | 400.000 | 400.000 | 400.000 | - | - | - | Theo Công văn số 427/UBND-TC ngày 11/01/2021, số 1111/UBND-TC ngày 05/02/2021, số 1698/UBND-TC ngày 09/3/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 12 (giá tại đường TTH21, phường Tân Thới Hiệp, quận 12; loại đá xanh) |
| | Đồng/m ³ | Đá đen: 340.000 | Đá đen: 340.000 | Đá đen: 340.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | |
| Quận Phú Nhuận | Đồng/m ³ | Đá đen: 430.000 | Đá đen: 430.000 | Đá đen: 430.000 | | | | Theo báo cáo ngày 18/02/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận; đá xanh nhân hiệu Hóa An) |
| | Đồng/m ³ | Đá xanh: 430.000 | Đá xanh: 430.000 | Đá xanh: 430.000 | | | | |

| Địa bàn | Đơn vị tính | Giá công bố Quý I/2021 | | | | | | Ghi chú |
|------------------|---------------------|------------------------|---------------------|---------------------|----------|----------|---------|---|
| | | Đá 1x2 | | | Đá 4x6 | | | |
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | |
| Quận Bình Thạnh | Đồng/m ³ | 318.000 | 318.000 | 318.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | Theo Công văn số 45/QLĐT ngày 11/01/2021 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh, số 472/UBND-QLĐT ngày 09/02/2021, số 719/UBND-QLĐT ngày 09/3/2021 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh (giá tại đường Nguyễn Văn Đậu phường 11; đường Nguyễn Cửu Vân phường 17 và đường Nơ Trang Long phường 12, quận Bình Thạnh) |
| Quận Tân Bình | Đồng/m ³ | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | Theo Công văn số 80/QLĐT ngày 11/01/2021 của Phòng Quản lý đô thị quận Tân Bình (giá tại đường Trường Chinh, phường 14, quận Tân Bình) |
| Quận Tân Phú | Đồng/m ³ | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 327.272 | 327.272 | 327.272 | Theo Công văn số 01/TCCKH ngày 04/01/2021, số 183/TCCKH ngày 02/02/2021, số 344/TCCKH ngày 02/3/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú) |
| Quận Bình Tân | Đồng/m ³ | 455.000 | 440.000 | 440.000 | 382.000 | 390.000 | 390.000 | Theo Công văn số 44/UBND ngày 08/01/2021, số 372/UBND ngày 03/02/2021, số 561/UBND ngày 02/3/2021 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân; loại đá xanh, nhãn hiệu Đồng Nai) |
| Quận Gò Vấp | Đồng/m ³ | Đá xanh: 480.000 | Đá xanh: 480.000 | Đá xanh: 480.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | Theo Báo cáo ngày 11/01/2021, ngày 25/02/2021 và báo cáo tháng 02/2021 (công văn đến Sở Xây dựng ngày 17/02/2021) của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại Đường số 2, Phường 16, quận Gò Vấp) |
| | Đồng/m ³ | Đá đen: 370.000 | Đá đen: 370.000 | Đá đen: 370.000 | | | | |
| Huyện Bình Chánh | Đồng/m ³ | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | Theo báo cáo số 282/UBND ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; loại đá xanh, giá giao tại vựa) |

| Địa bàn | Đơn vị tính | Giá công bố Quý I/2021 | | | Đá 4x6 | | | Ghi chú |
|-------------------|---------------------|------------------------|---------|---------|----------|----------|---------|--|
| | | Đá 1x2 | Đá 2x2 | Đá 3x3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | |
| Huyện Nhà Bè | Đồng/m ³ | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | Theo Báo cáo số 15/BC-TCKH ngày 11/01/2021, số 54/BC-TCKH ngày 09/02/2021, số 79/BC-UBND ngày 05/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân và tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; nhân hiệu Đồng Nai) |
| Huyện Hóc Môn | Đồng/m ³ | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | Theo Công văn số 1335/UBND-QLĐT ngày 11/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (giá tại Quốc lộ 22, Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn) |
| Huyện Củ Chi | Đồng/m ³ | 336.363 | - | 336.363 | 245.454 | - | 281.818 | Theo Báo cáo số 70/TCKH ngày 13/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Củ Chi, số 1993/UBND-QLĐT ngày 11/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi (giá tại ấp Bầu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi) |
| Huyện Cần Giờ | Đồng/m ³ | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | Theo Công văn số 221/QLĐT ngày 05/3/2021 của Phòng Quản lý đô thị huyện Cần Giờ (giá tại thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ (bãi tập kết trên đường Giồng Ao)) |
| Thành phố Thủ Đức | Đồng/m ³ | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | Theo Công văn số 70/BC-TCKH ngày 02/3/2021, số 71/BC-TCKH ngày 02/3/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, thành phố Thủ Đức) |

NHÓM 10: Cát xây dựng

| Địa bàn | Đơn vị tính | Giá công bố Quý I/2021 | | | | | | | | | Ghi chú | | | |
|---------|----------------------|------------------------|----------|---------|-------------|----------|---------|-------------|----------|---------|---------|--|--|--|
| | | Cát xây tô | | | Cát bê tông | | | Cát san lấp | | | | | | |
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | | | | |
| Quận 1 | Đồng /m ³ | 210.000 | | | 340.000 | | | | 180.000 | | | | | <p>Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), không bao gồm chi phí vận chuyển, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú cụ thể tương ứng.</p> <p>Theo Báo cáo số 283/BC-TCKH ngày 14/10/2020, số 428/BC-TCKH ngày 13/11/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 1 (giá tại đường Võ Thị Sáu, tại đường Đồng Du và tại đường Trần Quang Khải, quận 1; cát san lấp tạp chất dưới 20%)</p> |
| Quận 3 | Đồng /m ³ | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | | - | - | | | <p>Theo Công văn số 114/QLĐT-QHXD ngày 04/3/2021 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (nội dãi), phường 9, quận 3; nhãn hiệu Tân Ba)</p> | |

| Địa bàn | Đơn vị tính | Giá công bố Quý I/2021 | | | | | | Ghi chú | | | |
|---------|----------------------|------------------------|----------|---------|-------------|----------|---------|----------|-------------|---------|---|
| | | Cát xây tô | | | Cát bê tông | | | | Cát san lấp | | |
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | |
| Quận 4 | Đồng /m ³ | - | - | - | - | - | - | 160.000 | 160.000 | 160.000 | Theo Công văn số 06/UBND-DT ngày 06/01/2021, số 255/UBND-DT ngày 09/02/2021, số 387/UBND-DT ngày 09/3/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4, quận 4; nhân hiệu hồng Ngự; chưa tính giá vận chuyển) |
| Quận 5 | Đồng /m ³ | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | - | - | - | Theo Báo cáo tháng 3/2021 (công văn đến Sở ngày 25/3/2021) của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Võ Văn Kiệt, Phường 6, Quận 5) |
| Quận 6 | Đồng /m ³ | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | Theo Công văn số 116/UBND-QLĐT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 22 và đường số 23, phường 11, quận 6) |

| Địa bàn | Đơn vị tính | Giá công bố Quý I/2021 | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---------|----------------------|------------------------|----------|---------|-------------|----------|---------|-------------|----------|---------|---------|--|--|---|
| | | Cát xây tô | | | Cát bê tông | | | Cát san lấp | | | Tháng 3 | | | |
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | | | | |
| Quận 7 | Đồng /m ³ | 236.363 | 236.363 | 236.363 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 127.273 | 127.273 | 127.273 | | | | <p>Theo Báo cáo số 1597/BC-TCKH ngày 29/12/2020, số 69/BC-TCKH ngày 26/01/2021, số 145/BC-TCKH ngày 01/3/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7; cát xây tô mô đun độ lớn 1-2mm, lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm ≤ 20%; cát bê tông mô đun độ lớn 2-2,5mm, lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm ≤ 10%)</p> |
| Quận 8 | Đồng /m ³ | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | - | - | 280.000 | | | | <p>Theo Công văn số 02/TCKH-CS ngày 05/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Phạm Thế Hiển, phường 5 và tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, quận 8; giá si; cát xây tô mô đun độ lớn 1.2; cát bê tông mô đun độ lớn 1.8)</p> |

| Địa bàn | Đơn vị tính | Giá công bố Quý I/2021 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---------|----------------------|------------------------|----------|---------|-------------|----------|---------|-------------|----------|---------|---|
| | | Cát xây tô | | | Cát bê tông | | | Cát san lấp | | | |
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | |
| Quận 10 | Đồng /m ³ | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | Theo Công văn số 765/UBND-QLĐT ngày 26/02/2021, số 971/UBND-QLĐT ngày 11/3/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Vĩnh Viễn, phường 2; tại đường Cao Thắng, phường 12 và tại đường Nguyễn Triều La, phường 5, quận 10) |
| Quận 11 | Đồng /m ³ | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | Theo báo cáo ngày 14/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11) |
| Quận 12 | Đồng /m ³ | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | Theo Công văn số 427/UBND-TC ngày 11/01/2021, số 1111/UBND-TC ngày 05/02/2021, số 1698/UBND-TC ngày 09/3/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 12 (giá tại đường TTH21, phường Tân Thới Hiệp, quận 12) |

| Địa bàn | Đơn vị tính | Giá công bố Quý I/2021 | | | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----------------|----------------------|------------------------|----------|---------|-------------|----------|---------|-------------|----------|---------|--|--|--|---------|--|
| | | Cát xây tô | | | Cát bê tông | | | Cát san lấp | | | | | | | |
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | | | | | |
| Quận Phú Nhuận | Đồng /m ³ | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | | | | 210.000 | Theo báo cáo ngày 18/02/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận) |
| Quận Bình Thạnh | Đồng /m ³ | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 458.000 | 458.000 | 458.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | | | | 190.000 | Theo Công văn số 45/QLĐT ngày 11/01/2021 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh, số 472/UBND-QLĐT ngày 09/02/2021, số 719/UBND-QLĐT ngày 09/3/2021 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh (giá tại đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, tại đường Điện Biên Phủ, Phường 15 và tại đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh; cát bê tông nhãn hiệu Tân Cang) |
| Quận Tân Bình | Đồng /m ³ | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | - | - | | | | - | Theo Công văn số 80/QLĐT ngày 11/01/2021 của Phòng Quản lý đô thị quận Tân Bình (giá tại đường Trương Chinh, phường 14, quận Tân Bình; cát xây tô mô đun 1.5, cát bê tông mô đun 2.0) |

Giá công bố Quý I/2021

| Địa bàn | Đơn vị tính | Cát xây tổ | | | Cát bê tông | | | Cát san lấp | | | Ghi chú |
|---------------|----------------------|------------|----------|---------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------|----------|---------|--|
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | |
| Quận Tân Phú | Đông /m ³ | 272.727 | 272.727 | 272.727 | Cát to: 409.090 | Cát to: 409.090 | Cát to: 409.090 | 209.090 | 209.090 | 209.090 | Theo Công văn số 01/TKH ngày 04/01/2021, số 183/TKKH ngày 02/02/2021, số 344/TKH ngày 02/3/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (Giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú) |
| | Đông /m ³ | | | | Cát vừa: 363.636 | Cát vừa: 363.636 | Cát vừa: 363.636 | | | | |
| Quận Bình Tân | Đông /m ³ | 264.000 | 264.000 | 264.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | Theo Công văn số 44/UBND ngày 08/01/2021, số 372/UBND ngày 03/02/2021, số 561/UBND ngày 02/3/2021 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (Giá tại đường số 7 và tại Khu Y tế Kỹ thuật cao, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, cát san lấp hiệu Bình Điện) |

| Địa bàn | Đơn vị tính | Giá công bố Quý I/2021 | | | | | | | | | Ghi chú |
|------------------|----------------------|------------------------|----------|---------|-------------|----------|---------|-------------|----------|---------|--|
| | | Cát xây tô | | | Cát bê tông | | | Cát san lấp | | | |
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | |
| Quận Gò Vấp | Đồng /m ³ | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | Theo Báo cáo ngày 12/10/2020, ngày 11/11/2020, ngày 04/12/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại Đường số 2, Phường 16, quận Gò Vấp. Cát bê tông mô đun > 2mm, cát xây tô mô đun 0,7-2mm, cát san lấp mô đun 0,7-2mm) |
| Huyện Bình Chánh | Đồng /m ³ | 370.000 | 370.000 | 370.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | Theo báo cáo số 282/UBND ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 3, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giá giao tại vựa) |
| Huyện Nhà Bè | Đồng /m ³ | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | Theo Báo cáo số 15/BC-TCKH ngày 11/01/2021, số 54/BC-TCKH ngày 09/02/2021, số 79/BC-UBND ngày 05/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Văn Lạo, ấp 2, xã Long Thới; tại khu phố 7, thị trấn Nhà Bè và tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè; cát xây tô hiệu Vũ Strong, cát bê tông hiệu Vũng Tàu, cát san lấp hiệu Đồng Nai) |

Giá công bố Quý I/2021

| Địa bàn | Đơn vị tính | Cắt xây tô | | | Cắt bê tông | | | Cắt san lấp | | | Ghi chú |
|---------------|----------------------|------------|----------|---------|---------------------|----------|---------------------|-------------|----------|---------|---|
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | |
| Huyện Hóc Môn | Đồng /m ³ | - | - | - | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | <p>Theo Công văn số 1335/UBND-QĐĐT ngày 11/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (giá tại Quốc lộ 22, Thôn Nhứt 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn)</p> |
| Huyện Củ Chi | Đồng /m ³ | 181.818 | | 227.272 | Cắt to: 209.090 | | Cắt to: 245.454 | 136.363 | | 190.909 | <p>Theo Báo cáo số 70/TCKH ngày 13/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Củ Chi, số 1993/UBND-QĐĐT ngày 11/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi (giá tại ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)</p> |
| | Đồng /m ³ | | | | Cắt vừa: 227.272 | | Cắt vừa: 263.636 | | | | |
| Huyện Củ Chi | Đồng /m ³ | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | <p>Theo Công văn số 221/QĐĐT ngày 05/3/2021 của Phòng Quản lý đô thị huyện Củ Chi (giá tại thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi) (bãi tập kết trên đường Giồng Ao)</p> |

| Địa bàn | Đơn vị tính | Giá công bố Quý I/2021 | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|-------------------|----------------------|------------------------|----------|---------|-------------|----------|---------|-------------|----------|---------|--|--|--|--|
| | | Cát xây tô | | | Cát bê tông | | | Cát san lấp | | | | | | |
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | | | | |
| Thành phố Thủ Đức | Đồng /m ³ | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | | | | Theo Công văn số 70/BC-TCKH ngày 03/3/2021, số 71/BC-TCKH ngày 02/3/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, thành phố Thủ Đức. Cát bê tông modulus lớn ML>2mm (sử dụng trong vữa bê tông để đổ bê tông); cát xây tô modulus lớn ML=1,5-2mm (sử dụng trong vữa xi măng dùng để xây, trát)) |

Ghi chú:

Theo hướng dẫn tại văn bản số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng: “Bộ Xây dựng thống nhất với đề xuất của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện công bố giá đối với các mặt hàng vật liệu xây dựng đặc thù là khoáng sản. Đối với những vật tư, vật liệu xây dựng khó thu nhập thông tin giá thị trường, có thể thực hiện công bố giá tại địa điểm sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (chưa tính cự ly vận chuyển) như nêu tại văn bản số 8831/SXD-VLXD”.

